

PHỤ LỤC 01

tổng hợp kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Nội dung	Kế hoạch thu Quỹ năm 2025	Kế hoạch nộp Quỹ PCTT cho Quỹ BVMT, phát triển rừng và PCTT tỉnh (72%)	Ghi chú
1	Huy động sự đóng góp của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã	80,674,000	58,085,280	Phụ lục số 02

PHỤ LỤC 02**kế hoạch thu Quỹ phòng, chống thiên tai năm 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Ngọc Bay)

TT	Đơn vị	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức (người)	Mức đóng quỹ	Thành tiền	Ghi chú
I. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo		296		15,984,000	
1	Trường TH&THCS Vinh Quang	55	54,000	2,970,000	
2	Trường TH&THCS Kroong	51	54,000	2,754,000	
3	Trường TH&THCS Ngọc Bay	47	54,000	2,538,000	
4	Trường TH Cao Bá Quát	24	54,000	1,296,000	
5	Trường TH Đặng Trần Côn	25	54,000	1,350,000	
6	Trường MN Bằng Lăng	32	54,000	1,728,000	
7	Trường MN Vàng Anh	30	54,000	1,620,000	
8	Trường MN Hoa Pơ Lang	32	54,000	1,728,000	
II. Ủy ban nhân dân xã Ngọc Bay		46		2,484,000	
1	Văn Phòng HĐND-UBND	20	54,000	1,080,000	
2	Phòng kinh tế	11	54,000	594,000	
3	Phòng Văn hoá - xã hội	8	54,000	432,000	
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	7	54,000	378,000	
III. Đảng uỷ xã Ngọc Bay		23	54,000	1,242,000	
IV. Ủy Ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Ngọc Bay		11	54,000	594,000	
V. Khối doanh nghiệp đóng chân trên địa bàn xã				4,500,000	
1	Nhà máy gạch tuynel Đức Bảo		500,000	500,000	
2	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum		500,000	500,000	
3	Công ty TNHH Pleikrong		500,000	500,000	
4	Công Ty TNHH MTV Chín Khương		500,000	500,000	
5	Công ty Cổ phần phát triển năng lượng Kon Tum		500,000	500,000	
6	Công Ty TNHH MTV Nhôm Kính Dương Luân		500,000	500,000	
7	Công ty Thủy điện Ya Ly		500,000	500,000	
8	Quỹ tín dụng nhân dân Vinh Quang		500,000	500,000	
9	Công ty Cổ phần Vạn Lợi Kon Tum		500,000	500,000	

VI	Khu dân cư (Người lao động trên địa bàn xã)	5,587		55,870,000	
1	Thôn konhongoklah	786	10,000	7,860,000	
2	Thôn kơ năng	320	10,000	3,200,000	
3	Thôn Măngla	1,080	10,000	10,800,000	
4	Thôn Đak rơđe	172	10,000	1,720,000	
5	Thôn Plei klech	726	10,000	7,260,000	
6	Thôn Kon Rơ Bang 1	496	10,000	4,960,000	
7	Thôn Kon Rơ Bang 2	143	10,000	1,430,000	
8	Thôn Phương Quý 1	347	10,000	3,470,000	
9	Thôn Phương Quý 2	376	10,000	3,760,000	
10	Thôn Kon HơNgo KơTu	304	10,000	3,040,000	
11	Thôn Trung Thành	285	10,000	2,850,000	
12	Thôn Trung Nghĩa Đông	552	10,000	5,520,000	
13	Thôn Trung Nghĩa Tây	541	10,000	5,410,000	
14	Thôn 2	508	10,000	5,080,000	
15	Thôn Kroong Klah	584	10,000	5,840,000	
16	Thôn Kroong Ktu	558	10,000	5,580,000	
	Tổng cộng:			80,674,000	